TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/01/2024
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp cấp dưỡng*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B– TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Vân.
2. Ông Nguyễn Công Trung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hiển – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bxét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 479/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp cấp dưỡng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số A, ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Tú T, sinh năm 1984 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số A, ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2023, bản tự khai, trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Anh và chị Trần Thị Tú T sống chung vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/4/2018. Hôn nhân

hoàn toàn tự nguyện. Sau khi cưới nhau,vợ chồng chung sống hạnh phúc tại ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh và chị T đã sống ly thân nhau từ năm 2021 cho đến nay. Anh xác định không còn tình cảm với chị T và kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 10/01/2015. Anh đồng ý giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/12/2023, trong quá trình tố tụng bị đơn chị Trần Thị Tú T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H sống chung với nhau vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào năm 2018. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong thời gian chung sống, chị vẫn làm tròn trách nhiệm người vợ, chăm sóc tốt cho gia đình bên chồng, anh H lại không chung thủy với chị có người phụ nữ khác bên ngoài. Chị xác định không còn tình cảm với anh H nên chị đồng ý ly hôn với anh H. Chị và anh H hiện tại đã sống ly thân nhau.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 10/01/2015 con chung đang sống với chị. Chị yêu cầu nuôi con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại

Điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn H đối với chị Trần Thị Tú T. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn P, sinh ngày 10/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: không có nên không đề nghị xem xét. Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn H, chị Trần Thị Tú T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh H, chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Tú T sống chung vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/4/2018. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh H và chị T chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai bên không còn hòa thuận, quan tâm chăm sóc nhau. Anh H và chị T đã sống ly thân nhau. Trong thời gian sống ly thân hai bên không giải quyết được mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị T cũng đồng ý ly hôn với anh H. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa anh H, chị T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh H với chị T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Nguyễn Tấn P, sinh ngày 10/01/2015. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và anh H cũng đồng ý giao con chung cho chị T

nuôi dưỡng; Đồng thời, cháu P cũng có nguyện vọng sống cùng chị T. Do đó, giao con chung Nguyễn Tấn P, sinh ngày 10/01/2015 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi; Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu tính từ ngày 29/01/2024.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn H đối với chị Trần Thị Tú T

2. Về con chung: Chị Trần Thị Tú T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 10/01/2015. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu tính từ ngày 29/01/2024.

Anh Nguyễn Văn H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng), anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001359 ngày 25/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long